

Số: 51 /GPMT-BQL

Bình Dương, ngày 13 tháng 6 năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### **BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH DƯƠNG**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 03/LEA đến ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Công ty TNHH Leaderart Industries (Vietnam) về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án “Dự án Công ty TNHH Leaderart Industries (Vietnam)”;

Theo đề nghị của Phòng quản lý Môi trường.

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Leaderart Industries (Vietnam), địa chỉ tại số 22 VSIP II-A, đường số 30, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, phường Vĩnh Tân, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Dự án Công ty TNHH Leaderart Industries (Vietnam)” với các nội dung như sau:

### **1. Thông tin chung của dự án đầu tư:**

1.1. Tên dự án đầu tư: “Dự án Công ty TNHH Leaderart Industries (Vietnam)”



1.2. Địa điểm hoạt động: Số 22 VSIP II-A, đường số 30, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, phường Vĩnh Tân, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 6 năm 2017, thay đổi lần thứ 5 ngày 17 tháng 6 năm 2023 (mã số doanh nghiệp: 3702569642).

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 29 tháng 5 năm 2017, cấp chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 08 tháng 8 năm 2023 (mã số dự án: 4374113126).

1.5. Mã số thuế: 3702569642.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công sản xuất các loại văn phòng như bút marker, bút bi; Sản xuất, gia công sản xuất các loại mỹ phẩm như bút kẻ mắt; Sản xuất, gia công sản xuất mực in cho bút marker; Sản xuất, gia công sản xuất các bán thành phẩm của bút bi, bút marker, bút kẻ mắt từ nhựa.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022. Dự án thuộc nhóm B theo Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 (Dự án Công nghiệp có tổng mức đầu tư từ 60 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng).

- Phạm vi: Dự án được triển khai tại số 22 VSIP II-A, đường số 30, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, phường Vĩnh Tân, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với tổng diện tích thực hiện dự án là 40.000 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô các hạng mục công trình của Dự án:

TT	Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)
<b>A</b>	<b>Các hạng mục công trình chính và phụ trợ</b>	<b>16.038</b>	<b>40.095</b>
A.1	Nhà xưởng 1 (01 tầng, hiện hữu)	12.710	
A.2	Nhà nghỉ giữa ca (02 tầng, hiện hữu)	480	
A.3	Nhà văn phòng (2 tầng, hiện hữu)	1.149	
A.4	Nhà ăn – trạm điện (02 tầng, hiện hữu)	882	
A.5	Nhà xe 2 bánh (02 tầng, hiện hữu)	576	
A.6	Nhà bảo vệ (hiện hữu)	40	
A.7	Kho hóa chất (xây mới)	56,5	

A.8	Khu vực bố trí thiết bị giải nhiệt ( <i>hiện hữu, bố trí tại tầng 1 của nhà văn phòng</i> )	144,5	
<b>B</b>	<b>Công trình bảo vệ môi trường</b>	<b>173,5</b>	<b>0,434</b>
B.1	Kho chứa chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại ( <i>hiện hữu</i> )	150	
B.2	Trạm xử lý nước thải sản xuất ( <i>hiện hữu</i> )	150	
B.3	Khu vực bố trí hệ thống xử lý hơi dung môi số 01 ( <i>hiện hữu</i> )	6	
B.4	Khu vực bố trí hệ thống xử lý hơi dung môi số 02 ( <i>lắp đặt mới</i> )	6	
B.5	Khu vực bố trí hệ thống xử lý hơi dung môi số 03 ( <i>lắp đặt mới</i> )	6	
<b>C</b>	<b>Đất dự trữ</b>	<b>6.480</b>	<b>16,2</b>
<b>D</b>	<b>Đất cây xanh</b>	<b>8.000</b>	<b>20</b>
<b>E</b>	<b>Đất giao thông – sân bãi</b>	<b>9.308,5</b>	<b>23,28</b>
<b>Tổng diện tích</b>		<b>40.000</b>	<b>100</b>

- Quy mô, công suất sản xuất của dự án: (*tổng công suất 15.698 tấn/năm*)
- + Bút marker cho trẻ em, bút marker văn phòng: 520.000.000 cây/năm, tương đương 10.400 tấn/năm (*hiện hữu*).
- + Mực cho bút marker: 600.000 kg/năm (*bổ sung*).
- + Bút bi: 48.000.000 cây/năm, tương đương 480 tấn/năm (*bổ sung*).
- + Bút kẻ mắt: 1.000.000 cây/năm, tương đương 12 tấn/năm (*bổ sung*).
- + Bán thành phẩm từ nhựa của bút marker cho trẻ em và bút marker cho văn phòng: 270.000.000 sản phẩm/năm, tương đương 4.050 tấn/năm (*bổ sung*).
- + Bán thành phẩm từ nhựa của bút bi: 18.000.000 sản phẩm/năm, tương đương 126 tấn/năm (*bổ sung*).
- + Bán thành phẩm từ nhựa của bút kẻ mắt: 3.000.000 sản phẩm/năm, tương đương 30 tấn/năm (*bổ sung*).

## 2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này. *ch*

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Leaderart Industries (Vietnam):**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Leaderart Industries (Vietnam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.**

(từ ngày 13 tháng 6 năm 2024 đến ngày 12 tháng 6 năm 2034).

**Điều 4.** Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH Leaderart Industries (Vietnam);
- Sở TN&MT;
- UBND thành phố Tân Uyên;
- Cổng Thông tin điện tử BQL các KCN Bình Dương (đăng tải công khai);
- TB, các PTB;
- Lưu: VT, MT (T)

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**



**Trương Văn Phong**

**Phụ lục 1**

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **51** /GPMT-BQL ngày **13** tháng 6 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, không xả ra môi trường).

- Đã ký hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải với Công ty LD TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A) và thỏa thuận đầu nối nước thải tại văn bản số W&S-2/01SA05 ngày 15/4/2019.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:****1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải từ nhà vệ sinh khu vực nhà xưởng 1.
- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng.
- Nguồn số 03: Nước thải từ nhà vệ sinh khu vực nhà nghỉ giữa ca.
- Nguồn số 04: Nước thải từ nhà vệ sinh khu vực nhà bảo vệ.
- Nguồn số 05: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình rửa thiết bị pha trộn mực, thiết bị phòng thí nghiệm, khuôn in lụa, lưu lượng 9,2 m<sup>3</sup>/ngày.
- Nguồn số 06: Nước thải từ quá trình giải nhiệt máy móc thiết bị được tuần hoàn tái sử dụng (định kỳ thải bỏ 6 tháng/lần với lưu lượng 10 m<sup>3</sup>/lần thải).
- Tổng lưu lượng nước thải phát sinh tối đa: 34,05 m<sup>3</sup>/ngày.

**1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:****1.2.1. Công trình xử lý nước thải từ sinh hoạt:**

- Tóm tắt công nghệ xử lý: Nước thải từ nguồn số 01 đến nguồn số 04 (phát sinh từ các khu vực nhà vệ sinh) → Bể tự hoại 3 ngăn → Đường ống tập trung → Hồ ga tập trung (\*) và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A tại 01 điểm trên đường số 30.

- Công suất: Toàn bộ dự án có 04 bể tự hoại, tổng thể tích 84,8 m<sup>3</sup>.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không



### 1.2.2. Công trình xử lý nước thải sản xuất:

- Tóm tắt công nghệ xử lý: Nước thải (nguồn số 05) → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH 01 → Thiết bị xử lý oxy hóa bậc cao → Bể điều chỉnh pH 02 → Thiết bị xử lý hóa lý kết hợp lắng → Bể trung gian → Cột lọc cát → Cột lọc than → Bể kiểm tra → Đường ống tập trung → Hồ ga tập trung (\*) → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A tại 01 điểm trên đường số 30.

- Công suất thiết kế: 12 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Chế độ vận hành: 24 giờ/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, H<sub>2</sub>O<sub>2</sub>, NaOH, PAC, Polyme, CaCl<sub>2</sub>.

### 1.2.3. Công trình làm mát nước giải nhiệt:

- Tóm tắt quy trình: Nước giải nhiệt thiết bị → Hồ thu (19 m<sup>3</sup>) → Bơm chìm (5,5 HP, 40 m<sup>3</sup>/giờ) → Ống dẫn → Thiết bị làm mát (10 HP) → Tái sử dụng.

- Khi thải bỏ sẽ mở van xả đáy của thiết bị làm mát cho nước tự chảy về đường ống tập trung và đầu nối về hồ ga tập trung (\*).

(\*): Các nguồn thải được thu gom chung về 01 đường ống tập trung và dẫn về hồ ga tập trung trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp tại 01 điểm trên đường số 30.

Tọa độ vị trí xả thải:  $X = 1233015.16$ ;  $Y = 603310.90$  (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>45', múi chiếu 3<sup>0</sup>).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố đối với bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải.

#### 1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: Đối với các máy bơm Công ty bố trí các máy dự phòng được lưu giữ trong kho kỹ thuật để sử dụng khi có sự cố; Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

- Đảm bảo việc vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; nhân viên đảm nhiệm vận hành hệ thống xử lý nước thải của Dự án được huấn luyện các quy trình vận hành, quy trình ứng phó sự cố khi xảy ra <sub>aw</sub>

- Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, sẽ tạm dừng sản xuất để khắc phục sự cố.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số môi trường đạt tiêu chuẩn cho phép mới được xả thải. Hàng ngày, tiến hành kiểm tra một số chỉ tiêu chính của nước thải tại đầu ra để theo dõi các hoạt động của hệ thống xử lý nước thải. Nếu có vấn đề phát sinh, có biện pháp kịp thời để điều chỉnh hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 12 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

### **2.2.1. Vị trí lấy mẫu:**

- Tại bể điều hòa của hệ thống xử lý.
- Tại đầu ra bể kiểm tra của hệ thống xử lý.
- Tại hố ga tập trung nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải. *uw*

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.5. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương theo quy định.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.8. Thực hiện đúng quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022<sup>w</sup>



**Phụ lục 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 51 /GPMT-BQL ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01 đến nguồn số 04 (hiện hữu): Khí thải phát sinh tại 04 máy in lụa hiện hữu tại xưởng 1 (máy số 01 đến máy số 04).
- Nguồn số 05 đến nguồn số 26 (phát sinh mới): Khí thải phát sinh tại 22 máy in lụa bổ sung tại xưởng 1 (máy số 05 đến máy số 26).
- Nguồn số 27 đến nguồn số 43 (hiện hữu) (\*): Khí thải phát sinh tại 17 máy ép đùn nhựa hiện hữu tại xưởng 1 (máy số 01 đến máy số 17).
- Nguồn số 44 đến nguồn số 80 (phát sinh mới) (\*): Khí thải phát sinh tại 37 máy ép đùn nhựa bổ sung tại xưởng 1 (máy số 18 đến máy số 54).
- Nguồn số 81 (hiện hữu) (\*): Bụi phát sinh từ máy trộn liệu số 01 hiện hữu tại xưởng 1.
- Nguồn số 82 đến nguồn số 84 (phát sinh mới) (\*): Bụi phát sinh từ 3 máy trộn liệu bổ sung (máy số 02 đến máy số 04) tại xưởng 1.
- Nguồn số 85 đến nguồn số 92 (phát sinh mới) (\*): Khí thải phát sinh từ 8 máy trộn mực (máy số 01 đến máy số 08) tại xưởng 1.

(\*): Các nguồn thải không thuộc đối tượng phải cấp phép.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01 (hiện hữu): Tương ứng với ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải số 01 tại công đoạn in lụa (thu gom khí thải từ nguồn số 01 đến nguồn số 08) đặt bên phải nhà xưởng 1, lưu lượng 4.800 m<sup>3</sup>/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1233069.18; Y = 603315.29.

- Dòng khí thải số 02 (phát sinh mới): Tương ứng với ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải số 02 tại công đoạn in lụa (thu gom khí thải từ nguồn số 09 đến nguồn số 17) đặt bên phải nhà xưởng 1, lưu lượng 5.400 m<sup>3</sup>/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1233121.83; Y = 603298.29.

- Dòng khí thải số 03 (phát sinh mới): Tương ứng với ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải số 03 tại công đoạn in lụa (thu gom khí thải từ nguồn số 18 đến nguồn số 26) đặt bên phải nhà xưởng 1, lưu lượng 5.400 m<sup>3</sup>/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1233135.90; Y = 603264.26.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiều 3°) ✓

## 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (lưu lượng đề xuất cấp phép):

- Dòng khí thải số 01: 4.800 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 02: 5.400 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 03: 5.400 m<sup>3</sup>/giờ.

Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất là: 15.600 m<sup>3</sup>/giờ.

### 2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải có đường kính 400mm, cao 9m tính từ mặt đất (thải liên tục trong thời gian hoạt động).

- Dòng khí thải số 02: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải có đường kính 400mm, cao 9m tính từ mặt đất (thải liên tục trong thời gian hoạt động).

- Dòng khí thải số 03: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải có đường kính 400mm, cao 9m tính từ mặt đất (thải liên tục trong thời gian hoạt động).

- Nguồn số 27 đến nguồn số 80: Áp dụng biện pháp thông thoáng nhà xưởng, không có hệ thống xử lý, không có dòng thải.

- Nguồn số 81 đến nguồn số 84: Bụi phát sinh không đáng kể, được thu gom tại chỗ vào cuối ca làm việc, không có hệ thống xử lý, không có dòng thải.

- Nguồn số 85 đến nguồn số 92: Áp dụng biện pháp thông thoáng nhà xưởng, không có hệ thống xử lý, không có dòng thải.

2.2.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải đạt QCVN 20:2019/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi xả thải ra môi trường, cụ thể:

TT	Tên nguồn thải	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
<b>Dòng khí thải số 01, 02, 03</b>					
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	Không	Không
2	Naphtalen	mg/Nm <sup>3</sup>	180		
3	n-Propanol	mg/Nm <sup>3</sup>	980		
<b>QCVN 20:2019/BTNMT</b>					

#### **Ghi chú:**

*Dòng khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Khoản 4 Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (tổng lưu lượng các công trình, thiết bị cùng loại < 50.000 m<sup>3</sup>/h); không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP*

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 đến nguồn số 08: Khí thải tại mỗi nguồn được thu gom bằng chụp hút sau đó theo đường ống có kích thước D400 dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 01 để xử lý và thải ra môi trường qua ống thải có đường kính D400mm, chiều cao 9m tính từ mặt đất (dòng thải số 01); Trong đó nguồn số 01 đến nguồn số 04 là nguồn hiện hữu, nguồn số 05 đến nguồn số 08 là nguồn phát sinh mới.

- Nguồn số 09 đến nguồn số 17 (phát sinh mới): Khí thải tại mỗi nguồn được thu gom bằng chụp hút sau đó theo đường ống có kích thước D400 dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 02 để xử lý và thải ra môi trường qua ống thải có đường kính D400mm, chiều cao 9m tính từ mặt đất (dòng thải số 02).

- Nguồn số 18 đến nguồn số 26 (phát sinh mới): Khí thải tại mỗi nguồn được thu gom bằng chụp hút sau đó theo đường ống có kích thước D400 dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 03 để xử lý và thải ra môi trường qua ống thải có đường kính D400mm, chiều cao 9m tính từ mặt đất (dòng thải số 03).

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

#### 1.2.1. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải số 1 (hiện hữu):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút (D x R = 3.450 mm x 670 mm) → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính (D x R x C = 1.500 mm x 1.220 mm x 1.888 mm) → Quạt hút (10.000 m<sup>3</sup>/giờ, 10 HP) → Ống thải (DN = 400mm, H = 9 m tính từ mặt đất).

- Công suất đề nghị cấp phép: 4.800 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

#### 1.2.2. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải số 2 (bổ sung mới):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút (D x R = 3.450 mm x 670 mm) → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính (D x R x C = 1.500 mm x 1.220 mm x 1.888 mm) → Quạt hút (13.000 m<sup>3</sup>/giờ, 15 HP) → Ống thải (DN = 400mm, H = 9 m tính từ mặt đất).

- Công suất đề nghị cấp phép: 5.400 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

#### 1.2.3. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải số 3 (bổ sung mới):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút (D x R = 3.450 mm x 670 mm) → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính (D x R x C = 1.500 mm x 1.220 mm x 1.888 mm) → Quạt hút (13.000 m<sup>3</sup>/giờ, 15 HP) → Ống thải (DN = 400mm, H = 9 m tính từ mặt đất) *zw*

- Công suất đề nghị cấp phép: 5.400 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng thiết bị xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi thiết bị xử lý bụi, khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc thiết bị xử lý bụi, khí thải đảm bảo thiết bị hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với thiết bị như:

- + Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho thiết bị xử lý bụi, khí thải như quạt hút, than hoạt tính, ...

- + Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

- + Giám sát thiết bị xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

- + Trường hợp công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải hoặc dừng hoạt động của các tổ máy để kiểm tra, khắc phục.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**


2.1. Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải số 01, công suất đề nghị cấp phép 4.800 m<sup>3</sup>/giờ (dòng thải số 01).

- Hệ thống xử lý khí thải số 02, công suất đề nghị cấp phép 5.400 m<sup>3</sup>/giờ (dòng thải số 02).

- Hệ thống xử lý khí thải số 03, công suất đề nghị cấp phép 5.400 m<sup>3</sup>/giờ (dòng thải số 03).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 

TT	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
1	Tại ống thải của hệ thống xử lý số 01 (dòng thải số 01)	X = 1233069.18; Y = 603315.29.
2	Tại ống thải của hệ thống xử lý số 02 (dòng thải số 02)	X = 1233121.83; Y = 603298.29.
3	Tại ống thải của hệ thống xử lý số 03 (dòng thải số 03)	X = 1233135.90; Y = 603264.26.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°)

2.2.2 Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.5. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương theo quy định.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.7. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường *CMV*

**Phụ lục 3****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 51 /GPMT-BQL ngày 13 tháng 06 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực máy nén khí.
- Nguồn số 02: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 1.
- Nguồn số 03: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 2.
- Nguồn số 04: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 3.
- Nguồn số 05: Khu vực trộn liệu.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tọa độ: X = 1233210.29; Y = 603271.40.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X = 1233068.17; Y = 603316.28.
- Nguồn số 03: Tọa độ: X = 1233120.80; Y = 603287.43.
- Nguồn số 04: Tọa độ: X = 1233134.70.; Y = 603264.18.
- Nguồn số 05: Tọa độ: X = 1233052.23; Y = 603326.42.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn:**

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

**3.2. Độ rung:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Tách riêng khu vực văn phòng và khu vực sản xuất; Chủ Dự án đảm bảo toàn bộ máy móc, thiết bị sẽ được nâng cấp đạt yêu cầu về kỹ thuật trước khi chuyển đến và đưa vào hoạt động sản xuất do đó sẽ hạn chế được phần nào khả năng gây ồn;

- Đảm bảo độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình lắp đặt và vận hành;

- Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng;

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn;

- Kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, thiết bị và hiệu chỉnh nếu cần thiết;

- Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ;

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung cho công nhân;

- Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ nút bịt tai, bao ốp tai chống ồn;

- Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao;

- Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân;

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 51 /GPMT-BQL ngày 13 tháng 6 năm 2024  
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Mực in thải có các thành phần nguy hại.	08 02 01	Rắn/ Lỏng	6.000	KS
2	Linh kiện, thiết bị điện tử, đèn led.	16 01 13	Rắn	31,7	NH
3	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại.	08 02 04	Rắn	43	KS
4	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp.	12 06 05	Bùn	15.600	KS
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính khác.	16 01 06	Rắn	200	NH
6	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác.	17 02 04	Lỏng	70	NH
7	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác.	17 08 03	Lỏng	450	NH
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất đảm bảo rỗng hoàn toàn.	18 01 02	Rắn	3.000	KS
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa.	18 01 03	Rắn	4.300	KS
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	18 02 01	Rắn	8.256	KS
11	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại.	19 05 02	Rắn/ Lỏng	300	KS
12	Pin, ắc quy chì thải.	19 06 01	Rắn	50	NH



13	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ.	19 12 03	Rắn/ Lỏng/ Bùn	1.030	KS
14	Than hoạt tính thải.	12 01 04	Rắn	8.000	NH
<b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b>				<b>47.331</b>	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (Kg/năm)	Trạng thái	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Nhóm nhựa (không tái sử dụng)	344.020	Rắn	03 02 12	TT-R
2	Giấy và bao bì giấy các tông thải	2.980	Rắn	18 01 05	TT-R
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất thải khi thải ra không phải là chất thải nguy hại)	3.020	Rắn	18 01 06	TT-R
<b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b>		<b>350.020</b>			

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (Kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	51.480

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu vực tập kết:

- Diện tích kho: 50 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng vật liệu chống thấm, bố trí gờ rãnh để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp đổ tràn, có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã CTNH, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom vào kho chứa riêng biệt.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 100 m<sup>2</sup>

- Thiết kế, cấu tạo: Kho được dán nhãn Khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường (CTRCNTT). Tường bao và mái che, nền gia cố bằng bê tông gạch vỡ để chống thấm. Khu vực tập kết có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Các thùng nhựa có nắp đậy tại các khu vực xưởng sản xuất, khu vực văn phòng, khu vực nhà ăn.

- Khu vực tập kết: Hằng ngày nhân viên thu gom rác của nhà máy thu gom toàn bộ rác thải sinh hoạt về khu tập trung rác sinh hoạt của nhà máy.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

**Phụ lục 5**

**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 51 /GPMT-BQL ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

1. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan, bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ đối với cán bộ công nhân viên làm việc tại dự án.

7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

9. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

10. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật. /*dw*

